

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày 10-9-2023
“V/v Chia tài sản chung sau khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và ông Lê Hữu Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện bình Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 10/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 142/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và các quyết định hoãn phiên tòa, thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mai Thị H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Có mặt).

- Bị đơn: Anh Lê Văn D, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn H1, sinh năm 1962 (Có mặt).

+ Bà Vũ Thị T, sinh năm 1962. (Vắng mặt).

+ Anh Lê Văn H2, sinh năm 1996.(Vắng mặt và có đề nghị xử vắng mặt).

Đều có địa chỉ: S, T, B, Hải Dương.

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện B

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND xã T.

(Vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Mai Thị H trình bày:

Chị Mai Thị H và anh Lê Văn D kết hôn ngày 25/7/2012, sau đó đã ly hôn theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang. Khi giải quyết ly hôn, anh chị chưa giải quyết việc chia tài sản chung.

Chị xác định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh D có khối tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng diện tích đất ở 70 m², tại tờ bản đồ số 10, thửa số 330. Địa chỉ thửa đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên chị và anh D.

Ngôi nhà 02 tầng xây trên thửa đất trên. Ngoài ra vợ chồng chị có xây nhờ công trình phụ là nhà vệ sinh sang đất của bố mẹ chồng là ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T, công trình này chị không yêu cầu chia.

Ngoài ra còn số tiền 90.000.000 đồng của chị và anh D khi anh D bán chiếc xe tải là tài sản chung của vợ chồng chị khi chưa ly hôn.

Chị yêu cầu chia đôi tài sản trên theo quy định của pháp luật. Tòa án có thể chia bằng giá trị cho chị, để anh D nhận hiện vật. Chị xác định mình đã có nơi ở cùng gia đình bố mẹ đẻ tại xã B, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Trường hợp anh D không đồng ý nhận hiện vật, thì chị nhận và thanh toán bằng tiền cho anh D phần giá trị tài sản anh D được chia.

Bị đơn là anh Lê Văn D trình bày:

Anh nhất trí xác định nhà, quyền sử dụng đất nêu trên là của anh và chị H có trong thời kỳ hôn nhân. Anh đề nghị chia đất bằng hiện vật, anh không có tiền để trả chị H. Anh cho rằng, đất có nguồn gốc là được ông nội anh tặng cho nên phần của anh nhiều hơn phần của chị H. Về ngôi nhà trên đất, ban đầu anh đề nghị chia nhà theo quy định của pháp luật, sau đó tại phiên tòa, anh yêu cầu phá dỡ ngôi nhà để trả đường đi cho thửa đất của bố mẹ anh ở bên trong, liền kề.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng bán xe ô tô, anh thừa nhận là có, nhưng toàn bộ số tiền đó anh đã sử dụng hết để nuôi con ăn học trong thời gian vợ chồng ly thân, chị H không quan tâm đến con và không đóng góp tiền nuôi con. Do vậy, anh không nhất trí với yêu cầu của chị H về chia số tiền này vì không còn.

Ngoài ra, anh bổ sung yêu cầu chia chiếc xe máy là tài sản chung của vợ chồng đăng ký tên chị H theo quy định của pháp luật.

Anh có yêu cầu chia số nợ chung của vợ chồng gồm:

Khoản vay 200.000.000 đồng của bố mẹ là ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T. Thời điểm anh vay chị H bỏ đi nên một mình anh đứng ra vay, sau đó anh sử dụng 150.000.000 đồng để trả khoản nợ Quỹ tín dụng Nhân Quyền của anh và chị H vay, 50.000.000 đồng còn lại để chi tiêu cho con ăn học khi chị H bỏ nhà đi do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh phải một mình nuôi con

Khoản vay 200.000.000 đồng của anh Lê Văn H2, vay trong thời kỳ hôn nhân để trả nợ tiền xây nhà và bổ sung vào tiền vốn bán hàng bị thua lỗ.

Anh yêu cầu chị H phải cùng chịu nghĩa vụ trả nợ theo quy định.

Đối với yêu cầu trả nợ của anh D, chị H nhất trí xác định mặc dù không đứng ra cùng vay, nhưng khoản vay 150 triệu (trong 200.000.000 đồng anh D khai) của ông H1 và bà T là khoản vay chung, sẽ cùng anh D trả, nhưng không đồng ý phải trả lãi theo yêu cầu của ông bà vì việc cho vay là không lấy lãi. Còn 50 triệu đồng còn lại anh D đã khai vay của bà T và ông H1, cũng như khoản vay 200.000.000 đồng của anh H2, chị không nhất trí và có quan điểm đó là nợ riêng, anh D vay thì tự trả.

Về quan điểm của anh D cho rằng chị H không quan tâm chăm sóc đóng góp tiền nuôi con trong thời kỳ ly thân, chị H không đồng ý và có quan điểm: Trong thời kỳ ly thân, chị sang đón và thăm con, cũng như bày tỏ đề nghị đóng góp tiền nuôi con ăn học, nhưng gia đình anh D và anh D đều không đồng ý, thậm chí còn ngăn cản, không cho thăm con. Anh D cho rằng chị không quan tâm, chăm sóc, bỏ bê con cái, không đóng góp nuôi con là không đúng. Do vậy, chị vẫn xác định 90 triệu đồng bán xe ô tô mà có là tài sản chung, yêu cầu chia.

Đối với yêu cầu bổ sung của anh D về việc chia tài sản là chiếc xe máy, chị H xác nhận trong thời kỳ hôn nhân với anh D, chị và anh D đã mua xe máy nhãn hiệu YAMAHA, Model : JANUS. Đây là tài sản chung của chị và anh D. Hiện tại chị vẫn đang sử dụng và đăng ký chủ sở hữu tên chị H. Chị đồng ý để chia tài sản này và cung cấp cho Tòa án bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe máy.

Tại phiên tòa, chị H và anh D cùng thống nhất xác định xe mua mới giá trị khoảng 31 triệu đồng, nay qua quá trình sử dụng giá trị xe máy còn lại là 15.000.000 đồng. Đề nghị Tòa án công nhận giá trị xe làm cơ sở để phân chia tài sản chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Vũ Thị T và ông Lê Văn H1 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Về yêu cầu phá dỡ nhà, đòi đất lấn chiếm: Ông bà yêu cầu anh D, chị H phải phá dỡ một phần nhà xây lấn sang đất của ông bà và trả lại đất đã lấn. Lý do vì: Khi anh chị xây nhà thì có hỏi ông, bà cho xây nhờ công trình phụ (nhà vệ sinh) trên đất của ông bà, ông bà đồng ý (công trình phụ tách rời ngôi nhà). Nhưng đối với ngôi nhà chính thì khi xây dựng, anh D và chị H không hỏi gì xây nhờ đất, mặt khác chính ông bà lúc đó cũng không biết chính xác ranh giới giữa 2 thửa đất, nên khi anh chị xây dựng nhà ở, ông bà không có ý kiến gì phản đối, vì nghĩ là anh chị xây dựng đúng giới hạn thửa đất. Lúc đó anh D, chị H cũng không mời cán bộ địa chính xã vào để xác định chính xác ranh giới đất ở của anh D. Cho đến nay, ông bà mới biết là ngôi nhà chính của anh D, chị H xây phạm sang đất của ông bà một ít diện tích. Quan điểm ban đầu của ông bà trong vụ án này là, nếu Tòa án giao nhà, đất cho anh D sử dụng thì ông bà nhất trí, không có ý kiến gì về việc lấn đất trong vụ án này, vì anh D là con, nếu sau này xảy ra tranh chấp gì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Tuy nhiên, nếu Tòa án giao nhà đất cho chị H sử dụng, sở hữu thì ông bà yêu cầu phải phá phần nhà chính (2 tầng) xây trên đất của ông bà để trả lại đất đúng nguyên trạng. Sau đó ông bà thay đổi quan

điểm, kiên quyết yêu cầu anh D, chị H phải phá dỡ phần nhà xây lấn đất để trả lại đất cho ông bà, mặt khác ông bà lại cho rằng, không thể chia tài sản của anh D - chị H được vì anh chị còn nợ ông bà số tiền 200.000.000 đồng, anh chị phải trả ngay cho ông bà bằng tiền mặt; Đối với yêu cầu độc lập này của ông H1, bà T thì anh D nhất trí, không phản đối, xác định có việc lấn đất, đồng ý phá dỡ nhà trả lại đất lấn; Chị H không đồng ý, xác định ngôi nhà của anh chị không xây lấn, mà xây vào nương nước của làng. Việc ông bà đưa ra yêu cầu phá dỡ nhà, đòi đất lấn, nhưng lại không đồng ý cho xem xét, thẩm định tại chỗ chứng tỏ chẳng qua chỉ là muốn ngăn cản, gây khó khăn cho chị trong việc chia tài sản.

Về việc anh D vay tiền ông bà: Ông, bà nhất trí với lời khai của anh D như nêu trên về việc cho vợ chồng anh D vay với mục đích như anh D đã trình bày, số tiền cho vay là 200.000.000 đồng. Việc cho vay là không lấy lãi (vì là cho con vay). Khi cho vay chỉ có anh D đứng ra vay, chứ không có mặt chị H tham gia bởi vì chị H lúc đó bỏ đi do mâu thuẫn. Ông bà yêu cầu anh chị phải cùng trả ông bà khoản nợ trên. Lúc đầu ông bà không yêu cầu tính lãi, tuy nhiên trong quá trình xét xử, bà T đưa ra yêu cầu phải trả lãi theo lãi suất 0,9%/tháng, kể từ thời điểm vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Văn H2 trình bày:

Khoảng tháng 6/2019 dương lịch, anh D cùng bố mẹ đẻ của anh D (không có chị Mai Thị H đi cùng) đến gặp anh hỏi vay tiền cho anh D, có nói mục đích vay là để trả tiền làm nhà của vợ chồng anh D (lúc đó anh D, chị H chưa ly hôn). Anh đồng ý và cho vay 200.000.000 đồng. Về số tiền vay anh nghĩ là anh D sử dụng vào trả nợ tiền làm nhà của vợ chồng anh D, vì khi vay có cả bố mẹ đẻ anh D và anh D cùng đến nói mục đích vay là để trả nợ tiền xây nhà. Nhưng anh không trực tiếp chứng kiến anh D sử dụng tiền như thế nào. Khi vay, anh D có nói là để trả tiền xây nhà của vợ chồng anh ấy, nhưng không nói rõ là trả cho ai, và trả những hạng mục gì. Nay, anh D yêu cầu Tòa án buộc chị H phải có trách nhiệm cùng anh D trả cho anh khoản nợ trên, anh có ý kiến: Anh chỉ biết là cho anh D vay riêng, chứ không liên quan gì đến chị H và thực tế khi cho vay, anh cũng không muốn cho chị H cùng vay bởi vì một số lý do mà anh không tiện trình bày. Do vậy, anh xác định đây là khoản cho anh D vay riêng, nên anh chỉ yêu cầu anh D phải trả. Anh chỉ yêu cầu trả gốc 200 triệu đồng, tiền lãi tự nguyện không yêu cầu trả.

Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ tài sản là quyền sử dụng đất của vợ chồng, xác định anh D cùng người vợ mới là chị Lâm Thị L đang chung sống trên thửa đất số 330, tờ bản đồ số 10 và cùng sử dụng ngôi nhà trên đất. Chị L đã làm việc với Tòa án và có ý kiến không liên quan, không có công sức gì đối với tài sản trên nên không tham gia tố tụng. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy ngôi nhà xây trên đất của chị H và anh D xây hoàn toàn trên thửa đất trên, ngoài ra còn xây sang phần đất công là công là đường đi (để vào đất ở của bà Vũ Thị T và ông Lê Văn H1 ở phía trong, liền kề), thuộc quyền quản lý của UBND xã T.

UBND xã T trình bày quan điểm: Xin vắng mặt tại phiên tòa và đề nghị Tòa án phải tuyên án đảm bảo việc người được sử dụng nhà phải chấp hành quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với việc xây lấn đất công.

Đối với việc xác định liệu gia đình ông H1, bà T có bị nhà xây của anh D lấn đất không, lấn là bao nhiêu: UBND xã T nêu quan điểm, nếu không tiến hành đo đạc được cả 2 thửa đất (đất của ông H1 và của anh D), mà chỉ căn cứ vào việc đo đạc thửa đất của anh D, bản đồ địa chính, quan sát mắt thường thì sẽ không thể xác định chính xác có hay không việc lấn đất.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của pháp luật trong thụ lý vụ án, xây dựng hồ sơ, đưa vụ án ra xét xử và các hoạt động tố tụng khác. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong điều hành phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bà T vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án:

Áp dụng các Điều 37, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q.

Đề nghị Tòa án xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H và yêu cầu phản tố của anh D.

Thửa đất 330 có nguồn gốc do anh D được ông nội tặng cho nên cần phân chia cho anh D hưởng phần nhiều hơn chị H. Ngôi nhà 2 tầng tổng diện tích sử dụng 126,4m² và lán tôn diện tích 16m² tiếp tục giao cho anh D quản lý sử dụng và có trách nhiệm trả cho chị H số tiền bằng trị giá ½ giá trị ngôi nhà và lán tôn.

Số tiền 90.000.000 đồng bán xe ô tô yêu cầu chia đôi, anh D đã nhận, quản lý và chi tiêu hết số tiền này. Anh D có khoảng thời gian phải nuôi 02 con chung từ khi sống ly thân cho đến khi Tòa án giải quyết vụ án ly hôn năm 2021, nên buộc chị H phải có trách nhiệm trả cho anh D một khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ vào số tiền 90.000.000 đồng tiền bán xe ô tô, anh D phải trả cho chị H ½ số tiền còn lại.

Về chiếc xe mô tô Yamaha BKS34B3- 695.06, giao cho chị H tiếp tục quản lý sử dụng và có trách nhiệm trả cho anh dần số tiền bằng 1/2 trị giá chiếc xe.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng vay ông H1, bà T, buộc chị H phải trả cho ông H1 bà T số tiền 75.000.000 đồng và lãi suất theo quy định; Anh D phải trả cho ông H1 bà T 125.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng anh D vay riêng anh Lê Văn H2 vào ngày 20/6/2019, anh H2 không yêu cầu trả lãi nên buộc anh D trả cho anh H2 số tiền 200.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H1 và bà T yêu cầu anh D chị H phá dỡ toàn bộ phần ngôi nhà xây lấn sang thửa đất nhà ông H1 bà T.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí DSST theo quy định của BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bà Vũ Thị T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa và vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do. Tại phiên tòa ông H1 công nhận bà T và

ông H1 đã nhận được quyết định hoãn phiên tòa do anh D giao lại, biết được việc Tòa án mở phiên tòa ngày 10/9/2023, đồng thời cũng biết phiên tòa mở lần trước vào ngày 09/9/2023 nhưng bà T không đến tham gia phiên tòa, là vì bà T không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị H. Xét thấy việc bà T vắng mặt không vì lý do bất khả kháng; anh H2, UBND xã T vắng mặt, nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt, nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2]. Lời khai của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị H và anh D, phù hợp với nội dung bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 20/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang (có hiệu lực về phần ly hôn), nên có đủ cơ sở khẳng định:

Chị Mai Thị H và anh Lê Văn D kết hôn ngày 25/7/2012 hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị tạo lập được khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, gồm:

Quyền sử dụng diện tích đất ở 70 m², tại tờ bản đồ số 10, thửa số 330. Địa chỉ thửa đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho chị H và anh D.

Ngôi nhà 02 tầng, lán xây dựng, cửa sắt trên thửa đất trên, do vợ chồng xây dựng.

01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA, mua bằng tiền của vợ chồng. Anh D và chị H thống nhất được giá trị là 15.000.000 đồng và xét thấy phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận mức tự thỏa thuận giá của anh chị là căn cứ chia tài sản.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng, do bán xem ô tô mà có, anh D thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng nhưng cho rằng không còn nữa do anh đã sử dụng nuôi con ăn học trong thời kỳ vợ chồng ly thân. Chị H không đồng ý quan điểm này của anh D. Xét thấy tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phúc thẩm, anh chị đều thống nhất khai thời gian ly thân là từ tháng 7/2020. Tại phiên tòa, anh chị đều thống nhất xác định kể từ thời điểm ly thân cho đến khi bản án của Tòa án tỉnh Hải Dương giải quyết phúc thẩm về nuôi con (ngày 23/11/2021), thì anh D là người nuôi dưỡng cả 2 con chung, sau ngày xử phúc thẩm, khi quyết định về nuôi con có hiệu lực, thì mỗi người nuôi một con như bản án phúc thẩm đã quyết định. Như vậy, xác định thời gian anh D nuôi cả 2 con là từ tháng 7/2020-11/2021, là 17 tháng. Chị H cho rằng chị có quan tâm chăm sóc 2 con trong thời gian ly thân, nhưng gia đình anh D ngăn cản, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị đã đóng góp tiền nuôi con cho anh D nên cần xác định số tiền nuôi con trong thời gian nêu trên là một mình anh D bỏ ra. Tại phiên tòa, cả hai bên đều không xác định được, không thỏa thuận được số tiền nuôi con trung bình/tháng là bao nhiêu. Anh D đưa ra yêu cầu đối trừ tiền nuôi con vào số tiền 90 triệu đồng, nhưng cũng không tự xác định được thu nhập bình quân của mình như thế nào vì thu nhập nghề bán hoa quả không ổn định (để làm căn cứ xem xét, quyết định mức chi phí nuôi con) do vậy HĐXX vận dụng hướng dẫn tại công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của TANDTC lấy mức tiền lương cơ sở nhà nước quy định (vào thời điểm anh D cả 2 nuôi con) để xác định mức tiền nuôi con trung bình là 1.490.000 đồng/tháng/1 con. Do đó, xác

định tổng số tiền anh D bỏ ra nuôi con trong 17 tháng là 17 tháng x 1.490.000 đồng/tháng/1 con x 2 con = 50.660.000 đồng. Số tiền còn lại trong 90.000.000 đồng bán xe, là 39.340.000 đồng phải được tính là tài sản chung của vợ chồng đang có (do anh D giữ).

Chị H yêu cầu chia tài sản chung sau khi vợ chồng chị đã ly hôn là phù hợp quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận để xem xét, chia theo quy định của pháp luật.

Theo tài liệu, chứng cứ anh D cung cấp là Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và kết quả xác minh về nguồn gốc đất tại UBND xã T thì có đủ căn cứ xác định: quyền sử dụng đất của chị H và anh D nhận tặng cho từ ông nội anh D là ông Lê Văn T1. Do vậy, khi phân chia cần xác định phần giá trị chia cho chị H thấp hơn so với phần của anh D.

Về giá trị tài sản là quyền sử dụng đất: Ngày 29/11/2022, Hội đồng định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất là 2.750.000 đồng/m². Ngày 12/6/2023, Hội đồng định giá đã định giá lại quyền sử dụng đất, vì chị H đề nghị định giá lại, với lý do giá trị quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương được UBND tỉnh H điều chỉnh tăng, và đã xác định giá trị quyền sử dụng đất là 4.050.000 đồng/m². Mặc dù, anh D không đồng ý với giá trị định giá lại, mà đề nghị Tòa án công nhận giá trị định giá lần đầu, nhưng xét thấy việc định giá lại là phù hợp với sự thay đổi khách quan về giá trị đất (là Quyết định về giá đất của UBND tỉnh H) và Hội đồng định giá đã định giá lại, trên cơ sở có tham khảo giá trị đất mà cơ quan nhà nước quy định, cùng với tình hình giao dịch thực tế tại địa phương là phù hợp, nên HĐXX vẫn chấp nhận giá trị định giá lại này, làm cơ sở cho giải quyết vụ án.

Quyền sử dụng đất (70m²) có giá trị tại thời điểm xét xử là 283.500.000 đồng, nên như phân tích trên, cần chia chị H được hưởng 130.000.000 đồng, anh D hưởng 153.500.000 đồng.

Đối với các tài sản chung còn lại là ngôi nhà (gồm nhà 02 tầng, lán lợp tôn có cửa sắt), xe máy, số tiền 39.340.000 đồng, là tài sản anh chị làm ra, có tổng giá trị là 299.460.000 đồng, anh chị có công sức ngang nhau, nên cần chia đôi, mỗi người được hưởng theo giá trị là 149.730.000 đồng.

Như vậy, chia toàn bộ tài sản chung:

Chị H được hưởng: 130.000.000 (đất) + 149.730.000 (tài sản trên đất, tiền bán xe ô tô, giá trị xe máy) = 279.730.000 đồng,

Anh D hưởng: 153.500.000 (đất)+ 149.730.000 (tài sản trên đất, tiền bán xe ô tô, giá trị xe máy) = 303.230.000 đồng.

Xét thấy: Đặc điểm thửa đất nêu trên và đặc điểm ngôi nhà nêu trên không thể chia đôi bằng hiện vật cho cả 2 bên. Anh D không có nơi ở nào khác, hiện đang sống cùng người vợ mới (kết hôn sau khi ly hôn chị H) tại thửa đất và ngôi nhà nêu trên. Cạnh thửa đất là gia đình bố mẹ đẻ anh D là ông H1, bà T. Chị H cũng có nơi ở ổn định, chấp nhận phương án chia tài sản cho chị theo giá trị. Như vậy, việc giao nhà, đất cho anh D sử dụng là phù hợp, nên HĐXX giao toàn bộ nhà, quyền sử dụng đất trên cho anh D sử dụng.

Đối với xe máy chị H đang sử dụng, xét thấy đây là phương tiện đăng ký tên chị H, nên cần giao xe máy cho chị H sở hữu.

Anh D phải thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho chị H là 279.730.000 đồng (phần giá trị chị H được chia) – 15.000.000 đồng (giá trị xe máy chị H đang giữ) = 264.730.000 đồng.

[3]. Đối với 01 nhà vệ sinh của chị H, anh D xây trên đất của bà T, ông H1, chị H, anh D đều không yêu cầu chia; bà T, ông H1 không có đề nghị gì lên không xem xét, giải quyết.

[4] Về yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T, yêu cầu phá dỡ phần nhà 2 tầng của anh D và chị H đã xây lấn sang đất của ông bà, để trả đất cho ông bà.

Tòa án đã giải thích nhiều lần cho ông H1, bà T về việc ông, bà là người có yêu cầu độc lập về việc Anh D, chị H phải phá dỡ nhà xây và trả lại đất đã lấn sang đất của ông bà thì có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là hợp pháp và có căn cứ. Tuy nhiên, ông bà kiên quyết không đồng ý đề nghị Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ với lý do ban đầu cho rằng: Tòa án đã thẩm định một lần thửa đất của anh D – chị H rồi thì chỉ cần kết quả thẩm định đó cũng đủ để xác định diện tích đất anh D, chị H xây sang đất của ông bà và giải quyết yêu cầu đòi đất của ông bà. Sau đó, ông bà đưa thêm lý do ông bà không phải là người tự nhiên đưa ra yêu cầu, mà do nhà của anh D, chị H xây lấn đất, nay chị H kiện chia tài sản, thì phải giải quyết trả lại đất cho ông bà mới được chia, nên ông bà sẽ không bao giờ yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông bà cũng từ chối yêu cầu của Tòa án về cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất ông bà đang sử dụng (và cho rằng bị lấn) cho Tòa án xem xét, cũng cùng lý do như nêu trên, ngoài ra còn cho rằng Tòa án giải thích cho ông bà làm đơn đề nghị xem xét, thẩm định tại chỗ, cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, Tòa án đã chủ động ra Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất của ông H1 – bà T, trên cơ sở xét thấy cần thiết. Tuy nhiên, nhiều lần Tòa án cùng đại diện UBND xã T tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất, ông H1, bà T đều ngăn cản, không nhất trí cho Tòa án xem xét, thẩm định với cùng lý do như nêu trên, cũng như cho rằng, đến nay không thể chia tài sản theo yêu cầu của chị H được, vì anh chị còn nợ tiền của ông bà.

Do vậy, Tòa án không thể tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất của ông H1, bà T.

Tại phiên tòa, anh D cũng cùng quan điểm với ông H1 về vấn đề xem xét, thẩm định thửa đất của ông H1, bà T. Anh đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đã thực hiện trên thửa đất của anh để giải quyết việc trả lại đất cho bố mẹ anh, không đề nghị Tòa án phải xem xét, thẩm định tại chỗ đối với đất của bố mẹ anh.

Tòa án đã một lần xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất của anh D và chị H, nhưng chưa xem xét thẩm định thửa đất liền kề của ông H1 và bà T. Ban đầu, chị H cũng cho rằng, có thể có việc lấn đất, nhưng tại các lời khai sau, chị H không

thừa nhận việc xây nhà lấn đất; Quan điểm của UBND xã T, cũng khẳng định nếu không tiến hành đo đạc trực tiếp thửa đất của ông H1, mà chỉ dựa vào kết quả đo đạc đất của anh D, quan sát từ bên ngoài, kể cả kết hợp sử dụng bản đồ địa chính, sẽ không có cơ sở để xác định chính xác việc lấn đất hay không. HĐXX thấy việc xem xét, thẩm định tại chỗ chỉ thửa đất của anh D, chị H là chưa đủ căn cứ để xác định có việc xây nhà lấn đất của ông H1 hay không, mà việc xem xét, thẩm định tại chỗ cả thửa đất của ông Lê Văn H1 là cần thiết và không thể thiếu để giải quyết yêu cầu đòi lại tài sản. Trường hợp này, người đưa ra yêu cầu đòi lại đất là ông H1, bà T không đồng ý cho xem xét, thẩm định tại chỗ được xem là không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử không đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu độc lập về phá dỡ nhà xây lấn đất và đòi lại đất bị lấn của ông H1, bà T.

[5]. Về nợ:

Đối với khoản tiền 150.000.000 đồng (trong số tiền 200.000.000 đồng anh D khai vay của ông H1, bà T) anh D chị H đều công nhận là nợ chung, nên cần buộc anh chị phải liên đới trả. Ông H1 và bà T yêu cầu trả lãi, tuy nhiên, chính ông bà đã xác định là cho vay không lấy lãi vì là cho các con vay. Khoản vay này cũng không có tài liệu nào xác định thời hạn vay, nên được xác định là khoản vay không có lãi và không xác định thời hạn. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu tính lãi là 0,9%/tháng, kể từ ngày cho vay của ông H1, bà T. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự thì ngày đến hạn trả nợ được HĐXX xác định kể từ khi Tòa án thụ lý yêu cầu giải quyết nợ của anh Lê Văn D (và cũng là thời điểm ông H1, bà T có ý kiến đòi nợ), tức là từ ngày 11/11/2022. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 thì anh D, chị H phải trả lãi theo lãi suất 10%/năm, kể từ ngày đến hạn, mà không phải tính từ ngày vay, như yêu cầu của bà T và ông H1. Số ngày chịu lãi tính từ ngày đến hạn đến ngày xét xử sơ thẩm (10/9/2023), nên lãi phải trả là 12.328.767 đồng. Tổng cộng gốc và lãi phải trả là 162.328.767 đồng. Vì vậy, Anh D, chị H phải liên đới trả số nợ gốc, lãi này và chia theo phần mỗi người phải chịu 81.164.384 đồng.

Đối với số tiền vay anh Lê Văn H2 200.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng vay của ông H1 và bà T, chỉ có anh D đứng ra vay, chị H không thừa nhận đây là nợ chung vì khẳng định việc xây nhà đã xong hoàn toàn vào năm 2016, không còn nợ nần tiền xây nhà của ai, anh D đã được Tòa án yêu cầu, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sử dụng tiền vay vào mục đích trả nợ tiền xây nhà, bổ sung vốn do kinh doanh thua lỗ (khoản vay 200 triệu của anh H2); khoản vay 50 triệu đồng của bố mẹ, anh cho rằng anh vay để nuôi con trong thời gian vợ chồng ly thân, tuy nhiên như phân tích trên, HĐXX đã công nhận một phần số tiền nằm trong 90 triệu đồng bán xe ô tô là tiền anh sử dụng để nuôi con, mặt khác anh D cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác về việc sử dụng số tiền 50 triệu đồng này vào việc nuôi con, nên không có căn cứ xác định các khoản vay này là khoản nợ chung, mà là nợ riêng của anh D, do đó anh D phải trả. Anh H2 tự nguyện không yêu cầu trả tiền lãi, nên cần chấp nhận. Ông H1, bà T yêu cầu trả lãi, nên cũng như phân tích trên, anh D phải trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (10/9/2023) là 4.109.589 đồng, tổng cộng gốc, lãi là 54.109.589 đồng.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng:

Về án phí:

Chị H, anh D được chia tài sản phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng và phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ.

Anh D phải trả khoản nợ riêng, phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Yêu cầu độc lập của ông H1, bà T không được chấp nhận, phải chịu án phí nhưng ông bà là người cao tuổi, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông bà

Về chi phí thẩm định, định giá là 6.500.000 đồng, anh D chị H hưởng tài sản phải chịu chi phí định giá theo giá trị tài sản được hưởng, tức anh D, chị H mỗi người chịu 3.250.000 đồng. Chị H đã tạm ứng toàn bộ, nên anh D phải thanh toán cho chị H 3.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37, Khoản 3 Điều 45, Điều 59, Khoản 1 Điều 60, Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 143 Luật đất đai; Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; **điểm e khoản 5** Điều 27 Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T về việc buộc anh D, chị H phá dỡ một phần ngôi nhà (xây tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 10, diện tích 70 m², địa chỉ thửa đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương) để trả lại đất cho ông H1, bà T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị H về chia tài sản chung. Cụ thể như sau:

2.1. Xác định khối tài sản chung của anh D và chị H yêu cầu chia gồm:

Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 10, diện tích 70 m², địa chỉ thửa đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương cùng tài sản trên thửa đất này gồm: 01 nhà 2 tầng và 01 lán lợp tôn có cửa sắt. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 528.620.000 đồng.

Số tiền do bán xe ô tô còn lại: là 39.340.000 đồng.

01 xe máy nhãn hiệu YAMAHA (theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 209901 do phòng C công an tỉnh H cấp). Trị giá 15.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung yêu cầu chia: 582.960.000 đồng.

Chia cho anh D được hưởng: 303.230.000 đồng.

Chia cho chị H được hưởng: 279.730.000 đồng.

2.2. Chia về mặt hiện vật.

- Giao thửa đất số 330, tờ bản đồ số 10, diện tích 70 m², địa chỉ thửa đất tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương cho anh Lê Văn D được quyền sử dụng hợp pháp.

Anh D có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao toàn bộ tài sản trên thửa đất trên gồm 01 ngôi nhà 02 tầng kèm theo lán lợp tôn có cửa sắt cho anh D sở hữu.

Anh D phải chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trong xử lý việc xây nhà lán đất đường đi.

(Có sơ đồ hiện trạng tài sản kèm theo bản án).

- Giao xe máy nhãn hiệu YAMAHA (theo giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 209901 do phòng C công an tỉnh H cấp) cho chị Mai Thị Hồng sở h.

2.3. Anh D phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị H 264.730.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Văn D về việc trả nợ: Buộc chị Mai Thị H và anh Lê Văn D phải liên đới trả 162.328.767 đồng tiền nợ gốc, lãi đã vay (gồm 150.000.000 đồng nợ gốc và 12.328.767 đồng tiền lãi) cho bà Vũ Thị T và ông Lê Văn H1; chia theo phần mỗi người phải trả 81.164.384 đồng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu trả nợ chung của anh D, cụ thể:

Xác định khoản vay 200.000.000 đồng của anh Lê Văn H2 và khoản vay 50.000.000 đồng của ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T là khoản nợ riêng của anh D.

Buộc anh Lê Văn D phải trả cho anh Lê Văn H2 số tiền vay riêng là 200.000.000 đồng. Chấp nhận việc anh H2 tự nguyện không yêu cầu trả lãi.

Buộc anh Lê Văn D phải trả cho ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T số tiền vay riêng cả gốc, lãi là 54.109.589 đồng.

5. Về án phí:

Chị Mai Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 9.928.281 đồng; án phí về về nợ chung: 4.058.219 đồng. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.625.000 đồng (theo các biên lai số AA/2020/ 0003799 ngày 11/10/2022 và AA/2021/0004300 ngày 04/7/2023) chị H phải nộp thêm: 5.361.500 đồng.

Anh Lê Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung 11.103.281 đồng; án phí về nợ chung: 4.058.219 đồng; án phí về trả nợ riêng: 12.705.479 đồng. Đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 13.000.000 đồng (theo biên lai số AA/2021/0002225 ngày 11/11/2022, biên lai số AA/2021/0004307 ngày 06/7/2023), còn phải nộp thêm 17.566.979 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn H1 và bà Vũ Thị T.

6. Về chi phí tố tụng thẩm định định giá tài sản: Chị Mai Thị H phải chịu 3.250.000 đồng và đã nộp đủ. Buộc anh Lê Văn D phải thanh toán cho chị Mai Thị H 3.250.000 đồng tiền chi phí tố tụng anh D phải chịu và chị H đã nộp thay.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Chị H, anh D có có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; ông H1 có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà T, anh Lê Văn H2, UBND xã T có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Cường